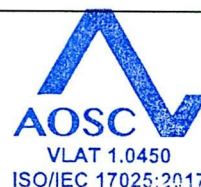
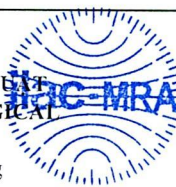




CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số/No: 26N003

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
4. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đa Huoai
92 Điện Biên Phủ, Xã Đa Huoai, Tỉnh Lâm Đồng
Nước ăn uống
Mẫu 1: Trạm Đa M'ri - NMN Đa Huoai
(628 Lê Lợi, Xã Đa Huoai 2, Tỉnh Lâm Đồng)
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến - Trạm Đa M'ri
(403 Lê Lợi, Xã Đa Huoai 2, Tỉnh Lâm Đồng)
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến Trạm Đa M'ri
(125 Lê Lợi, Xã Đa Huoai 2, Tỉnh Lâm Đồng)

4. Số mẫu: 03

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 16/01/2026
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 23/01/2026
8. Lưu mẫu / Storage ☐ Có / Yes ☒ Không / No
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	0	0	HDPP.10 Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi / Odor	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.15	0.32	0.21	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.52	6.61	6.62	HDPP.01
5	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.62	0.56	0.46	Hach 8021
6	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.24	0.24	0.30	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
7	Amoni / (NH_3 & $NH_4^+ - N$)	mg/l	0.3	0.022	0.040	0.022	Ref. EPA350.2
8	Arsenic/ As	mg/l	0.01	< 0.005	< 0.005	< 0.005	HDPP nội bộ
9	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
10	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

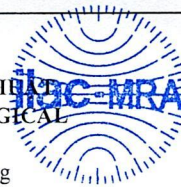
Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số/No: 26N003

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đa Huoai
92 Điện Biên Phủ, Xã Đa Huoai, Tỉnh Lâm Đồng
Nước ăn uống
Mẫu 1: Trạm Madaguôi - NMN Đa Huoai
(92 Điện Biên Phủ, Xã Đa Huoai, Tỉnh Lâm Đồng)
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến - Trạm Madaguôi
(05 Trần Phú, Xã Đa Huoai, Tỉnh Lâm Đồng)
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến - Trạm Madaguôi
(59 Phạm Ngọc Thạch, Xã Đa Huoai, Tỉnh Lâm Đồng)

4. Số mẫu: 03

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 16/01/2026
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 23/01/2026
8. Lưu mẫu / Storage ☐ Có / Yes ☒ Không / No
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	4	0	0	HDPP.10 Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi / Odor	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.10	0.10	0.10	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.88	6.85	6.83	HDPP.01
5	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.59	0.46	0.40	Hach 8021
6	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.40	0.27	0.35	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
7	Amoni / (NH_3 & NH_4^+ - N)	mg/l	0.3	0.022	0.022	0.028	Ref. EPA350.2
8	Arsenic/ As	mg/l	0.01	< 0.005	< 0.005	< 0.005	HDPP nội bộ
9	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
10	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 26N003

4. Số mẫu: 03

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đam Rông
Xã Đam Rông 2, Tỉnh Lâm Đồng
Nước ăn uống
Mẫu 1: NMN Đam Rông
(Xã Đam Rông 2, Tỉnh Lâm Đồng)
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến NMN Đam Rông
(Công ty TNHH Tập Đoàn Đầu Tư Sao Việt, Thôn 1, Xã Đam Rông 2, Tỉnh Lâm Đồng)
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến NMN Đam Rông
(Thôn Liên Hưng, Xã Đam Rông 2, Lâm Đồng)

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 16/01/2026
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 23/01/2026
8. Lưu mẫu / Storage ☐ Có / Yes ☒ Không / No
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	4	0	7	HDPP.10 Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi / Odor	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	1.18	1.17	1.15	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.79	6.70	6.81	HDPP.01
5	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.50	0.45	0.37	Hach 8021
6	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.36	0.35	0.30	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
7	Amoni / (NH ₃ & NH ₄ ⁺ - N)	mg/l	0.3	0.040	0.034	0.058	Ref. EPA350.2
8	Arsenic/ As	mg/l	0.01	< 0.005	< 0.005	< 0.005	HDPP nội bộ
9	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
10	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT
Nhận xét
- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB



Lê Thị Tổ Loan

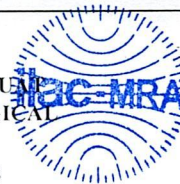
TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT



Nguyễn Mạnh Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 26N003

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Lâm Hà
Xã Đình Văn Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng
Nước ăn uống
Mẫu 1: Trạm Đình Văn - NMN Lâm Hà
(Xã Đình Văn Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng)
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến - Trạm Đình Văn
(Tiệm tóc 555, Đường Hùng Vương, Xã Đình Văn Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng)
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến - Trạm Đình Văn
(378 Yên Bình, Xã Đình Văn Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng)

4. Số mẫu: 03

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 16/01/2026
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 23/01/2026
8. Lưu mẫu / Storage ☐ Có / Yes ☒ Không / No
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	0	0	HDPP.10 Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi / Odor	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.44	0.55	0.20	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.00	7.08	7.09	HDPP.01
5	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.72	0.37	0.27	Hach 8021
6	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.35	0.36	0.30	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
7	Amoni / (NH ₃ & NH ₄ ⁺ - N)	mg/l	0.3	0.040	0.034	0.034	Ref. EPA350.2
8	Arsenic/ As	mg/l	0.01	< 0.005	< 0.005	< 0.005	HDPP nội bộ
9	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
10	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 26N003

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Lâm Hà
Xã Đình Văn Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng
Nước ăn uống
Mẫu 1: Trạm Tân Hà - NMN Lâm Hà
(Xã Tân Hà Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng)
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến - Trạm Tân Hà
(Cà phê Mộc Nhiên, Thôn Liên Trung, Xã Tân Hà Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng)
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến - Trạm Tân Hà
(Thôn Liên Trung, Xã Tân Hà Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng)

4. Số mẫu: 03

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 16/01/2026
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 23/01/2026
8. Lưu mẫu / Storage ☐ Có / Yes ☒ Không / No
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	4	4	HDPP.10 Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi / Odor	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.47	0.39	0.59	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.16	7.54	7.46	HDPP.01
5	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.52	0.43	0.36	Hach 8021
6	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.46	0.42	0.44	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
7	Amoni / (NH ₃ & NH ₄ ⁺ - N)	mg/l	0.3	0.034	0.028	0.034	Ref. EPA350.2
8	Arsenic/ As	mg/l	0.01	< 0.005	< 0.005	< 0.005	HDPP nội bộ
9	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
10	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT
Nhận xét
- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB



Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT



Nguyễn Mạnh Tuấn